

**GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Chỉ thị số 38/CT-TTg ngày 29/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2017 bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 23/02/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1899/QĐ-UBND ngày 27/5/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1183/QĐ-UBND ngày 12/4/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường và đất làm vật liệu san lấp tại xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn”;

Căn cứ Quyết định số 1798/QĐ-UBND ngày 31/5/2021 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường và đất làm vật liệu san lấp tại xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Xét Đơn đề ngày 20/8/2021 kèm hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản của Công ty TNHH Niên Cường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1133/TTr-STNMT ngày 17 tháng 11 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH Niên Cường (Mã số doanh nghiệp: 2800801891 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, có địa chỉ tại nhà Ông Nguyễn Trọng Niên, thôn Tân Phúc, xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hoá) được khai thác khoáng sản mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường và đất làm vật liệu san lấp bằng phương pháp lộ thiên tại xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn, cụ thể như sau:

- Diện tích mỏ: 20,29 ha, trong đó: Khu vực khai thác 1a có diện tích 6,0 ha được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 9; Khu vực khai thác 1b có diện tích 0,558 ha được giới hạn bởi các điểm góc từ 18, 19, 20, 21, 22, 27, 28; Khu vực khai thác 2a có diện tích 3,28 ha được giới hạn bởi các điểm góc 3, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16 và 17; Khu vực khai thác 2b có diện tích 1,702 ha được giới hạn bởi các điểm góc từ 22 đến 27; Khu vực khai trường 1 có diện tích 4,0 ha được giới hạn bởi các điểm góc từ 26 đến 30; Khu vực khai trường 2 có diện tích 4,75 ha được giới hạn bởi các điểm góc 3, 4, 5, 31, 18, 19, 15, 16, 17 có tọa độ xác định tại Phụ lục 1 và trên Bản đồ khu vực mỏ kèm theo;

- Mức sâu khai thác:

+ Khu vực 1a, 1b: Thấp nhất đến +28 m.

+ Khu vực 2a, 2b: Thấp nhất đến +47 m.

- Trữ lượng địa chất: 4.100.962 m³; trong đó:

+ Đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường: 3.204.560 m³;

+ Đất làm vật liệu san lấp: 896.402 m³.

- Trữ lượng được phép đưa vào thiết kế khai thác (trạng thái tự nhiên): 4.100.962 m³; trong đó:

+ Đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường: 3.204.560 m³;

+ Đất làm vật liệu san lấp: 896.402 m³.

- Trữ lượng khai thác (trạng thái tự nhiên): 3.408.757 m³; trong đó:

+ Đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường: 2.663.679 m³;

+ Đất làm vật liệu san lấp: 745.078 m³.

- Công suất khai thác (trạng thái tự nhiên): 116.000 m³/năm; trong đó:

+ Đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường: 90.645 m³/năm;

+ Đất làm vật liệu san lấp: 25.355 m³/năm.

- Phương pháp khai thác: Lộ thiên;

- Thời hạn khai thác: 30 năm kể từ ngày ký Giấy phép, trong đó thời gian xây dựng cơ bản mỏ là 07 tháng.

- Mục đích sử dụng khoáng sản: Cung cấp nguồn vật liệu phục vụ thi công xây dựng các công trình sử dụng ngân sách nhà nước; công trình khắc phục thiên tai, địch họa; công trình hạ tầng giao thông, công trình phúc lợi thuộc chương trình xây dựng nông thôn mới.

Điều 2. Công ty TNHH Niên Cường có trách nhiệm:

1. Nộp lệ phí cấp Giấy phép khai thác khoáng sản, các khoản phí, lệ phí có liên quan theo quy định hiện hành.

2. Nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định.

3. Tiến hành hoạt động khai thác theo đúng tọa độ, diện tích, mức sâu, trữ lượng, công suất quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

4. Trước khi tiến hành khai thác, phải nộp thiết kế mỏ được lập, thẩm định, phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định; báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra tại thực địa, xác định tọa độ, mặt bằng khai thác và cắm mốc giới hạn phạm vi khu vực được phép khai thác; phải thực hiện thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất, thuê đất theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện đầy đủ nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án khai thác khoáng sản được phê duyệt và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thực hiện việc ký quỹ phục hồi môi trường theo quy định.

6. Trong quá trình khai thác, phải thực hiện đúng và đầy đủ các phương pháp, quy trình kỹ thuật, bảo đảm an toàn kỹ thuật, an toàn công trình mỏ; phải có các biện pháp phòng, chống các sự cố, bảo đảm an toàn lao động và các quy định khác có liên quan về an toàn trong khai thác mỏ;

Phải thu hồi tối đa sản phẩm khai thác từ mỏ và các sản phẩm khác (nếu có); báo cáo đúng sản lượng khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

7. Việc quản lý, sử dụng khoáng sản khai thác, chế biến phải thực hiện đúng theo quy định của pháp luật hiện hành;

8. Thường xuyên thực hiện việc kiểm soát các khu vực khai thác, chế biến, các công trình phụ trợ và các khu vực khác có liên quan; bảo vệ tài nguyên khoáng sản, bảo đảm an toàn, trật tự mỏ theo quy định của pháp luật;

Trường hợp có dấu hiệu không đảm bảo an toàn, phải dừng ngay hoạt động khai thác, chế biến, đồng thời có biện pháp khắc phục kịp thời và báo cáo ngay bằng văn bản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

9. Thực hiện việc đóng cửa mỏ; phục hồi môi trường, đất đai sau khai thác; báo cáo định kỳ trong hoạt động khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản và các quy định khác có liên quan.

Điều 3. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trước khi tiến hành khai thác, Công ty TNHH Niên Cường phải thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật có liên quan và các quy định tại Giấy phép này; ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường; nộp cho Sở Tài nguyên và Môi trường thiết kế mỏ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định; đăng ký ngày bắt đầu khai thác, thông báo về Giám đốc điều hành mỏ, kế hoạch khai thác, chế biến tại cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền theo quy định./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Tổng Cục Địa chất và Khoáng sản VN (b/c);
- Các Sở: TN&MT, Xây dựng;
- UBND thị xã Nghi Sơn;
- UBND xã Tân Trường;
- Công ty TNHH Niên Cường;
- Lưu VT, CN (T1114).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

Phụ lục 1

**TỌA ĐỘ KHU VỰC KHAI THÁC MỎ ĐÁ VÔI LÀM VẬT LIỆU
XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG VÀ ĐẤT LÀM VẬT LIỆU SAN LẤP
TẠI XÃ TÂN TRƯỜNG, THỊ XÃ NGHI SƠN, TỈNH THANH HÓA**
(Phụ lục kèm theo Giấy phép khai thác khoáng sản số /GP-UBND
ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Điểm góc	TỌA ĐỘ VN 2000 (Kinh tuyến trục 105 ⁰⁰ , múi chiếu 3 ⁰)	
	X(m)	Y(m)
1	2145 203.00	569 191.00
2	2145 301.00	569 430.00
3	2145 183.00	569 433.00
4	2145 119.00	569 306.00
5	2144 945.00	569 498.00
6	2144 931.93	569 465.16
7	2144 862.00	569 443.00
8	2144 925.00	569 239.00
9	2145 025.00	569 300.00
10	2145 095.06	569 649.76
11	2145 028.00	569 697.00
12	2145 010.00	569 681.00
13	2144 915.00	569 753.00
14	2144 854.00	569 757.00
15	2144 818.00	569 743.00
16	2145 020.00	569 584.00
17	2145 107.00	569 462.00
18	2144 721.00	569 700.00
19	2144 727.00	569 707.00
20	2144 696.00	569 721.00
21	2144 678.00	569 746.00
22	2144 681.20	569 761.66
23	2144 687.00	569 790.00
24	2144 705.00	569 839.00
25	2144 781.00	569 880.00
26	2144 678.00	569 953.00

27	2144 577.79	569 790.66
28	2144 557.00	569 757.00
29	2144 415.47	569 763.15
30	2144 456.22	569 988.84
31	2144 967.65	569 553.12
Diện tích mở 20,29 ha		